

2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,28	0,000									0,24	0,03	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	999,99	0,70	31,54	105,09	190,10	152,99	36,89	61,61	88,62	139,14	38,92	81,66	73,45
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,55	0,05	2,06	16,07	21,31		0,31		4,31		0,84		19,65
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,66	0,00		0,26	0,05	1,94	0,98						0,43
3	Đất chưa sử dụng	CSD	170,90	0,12			11,33	37,47	8,14	9,65	11,80	22,28			70,24

BIỂU 02/CH

KẾT QUẢ THỰC QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC, HUYỆN SA THẦY, TỈNH KON TUM

Số TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo quy hoạch được duyệt (QĐ 150/QĐ-UBND) (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 30/11/2024		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ thực hiện so với QH được duyệt (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		143.172,86	143.172,86		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	133.239,37	134.664,55	1.425,18	101,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.189,62	1.206,12	16,50	101,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>732,33</i>	<i>737,83</i>	<i>5,50</i>	<i>100,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.460,35	15.397,27	2.936,92	123,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.124,16	27.210,57	86,41	100,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.285,24	13.306,88	21,64	100,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	43.004,24	43.026,24	22,00	100,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.782,63	34.254,89	-1.527,74	95,73
-	<i>Trong đó: Đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>29.661,95</i>	<i>29.661,10</i>	<i>-0,85</i>	<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	134,86	122,69	-12,17	90,98
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	258,27	139,88	-118,39	54,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.852,85	8.337,41	-1.515,44	84,62
2.1	Đất quốc phòng	CQP	224,14	117,54	-106,60	52,44
2.2	Đất an ninh	CAN	4,32	0,97	-3,35	22,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00	0,00	-100,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,39	6,23	-15,16	29,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96,86	56,29	-40,57	58,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,66	4,66	0,00	100
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	159,11	22,74	-136,37	14,29
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.817,23	6.139,23	-678,00	90,05
-	Đất giao thông	DGT	1.393,94	1.188,40	-205,54	85,26
-	Đất thủy lợi	DTL	177,51	98,30	-79,21	55,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,28	6,18	-1,10	84,94
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,96	4,96	-5,00	49,77
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,53	64,31	-0,22	99,65
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,27	16,67	-4,60	78,37
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4.948,42	4.625,35	-323,07	93,47
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,02	1,02	0,00	100,35
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,16	3,86	-7,30	34,62
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,55	2,65	-22,90	10,39
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,33	6,86	-5,47	55,64
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	139,85	116,25	-23,60	83,12
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,66	0,66	0,00	

-	Đất chợ	DCH	3,75	3,75	0,00	100,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,72	13,01	-0,71	94,80
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,85	5,14	-0,71	87,82
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.063,20	749,20	-314,00	70,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	213,54	127,33	-86,21	59,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,35	21,25	-1,10	95,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,04	5,35	0,31	106,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,28	0,28	0,00	98,28
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	992,54	999,99	7,45	100,75
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,55	64,55	0,00	100,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	44,07	3,66	-40,41	8,29
3	Đất chưa sử dụng	CSD	80,64	170,90	90,26	211,93

3	Đất đô thị	KDT	1.893,13	-	1.893,13	1.393,13		500,00								
4	Đất khu sản xuất nông nghiệp	KNN	42.092,00		42.092,00	808,81	4.636,18	5.601,00	4.900,15	3.191,68	2.792,20	3.552,98	3.791,59	2.451,94	6.081,19	4.284,30
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	92.055,00	-	92.055,00	75,36	90,28	51.907,72	24.385,17	17,90	141,00	1.955,40	2.462,84	46,36	10.972,97	
6	Khu du lịch	KDL	5.130,00	-	5.130,00			5.080						50,00		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	43.955,00	-	43.955,00	75,36		18.086,23	21.956,37			1.551,28	2.285,76			
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	90,00	-	90,00	50,00						40,00				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	108,00	-	108,00	108,00										
10	Khu thương mại-dịch vụ	KTM	33,00	-	33,00	1,88	0,57	9,94	0,91	1,14	1,31	1,96	5,59	6,08	0,79	2,83
11	Khu đô thị-thương mại, dịch vụ	KDV		141,00	141,00	109,88	0,57	9,94	0,91	1,14	1,31	1,96	5,59	6,08	0,79	2,83
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.843,00	-	2.843,00		138,96	610,25	213,35	188,57	139,33	360,59	789,25	107,57	79,75	215,36
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		900,00	900,00		91,20	211,67	56,61	98,56	48,58	63,28	38,53	60,83	64,47	166,27

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH ĐẾN NĂM 2030, HUYỆN SA THẦY, TỈNH KON TUM

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya lỵ	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	919,74	183,55	76,65	132,28	155,11	44,70	66,90	96,42	15,59	23,98	102,13	22,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,83	2,83	-	-	0,50	-	3,50	-	-	-	2,00	-
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2,83</i>	<i>2,03</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,50</i>	<i>-</i>	<i>0,30</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	358,37	53,04	37,16	73,37	35,70	27,83	31,75	20,24	7,00	14,78	47,06	10,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	422,91	125,29	34,82	55,56	45,90	16,87	31,66	70,65	6,09	5,95	18,16	11,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	32,71	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	32,66	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	21,89	-	-	-	21,89	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	74,63	2,00	4,67	3,30	51,12	-	-	5,53	2,50	3,25	2,26	-
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>2,50</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2,50</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,39	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.860,04	14,52	748,97	-	8,99	51,77	175,30	605,94	302,58	1,45	845,67	104,86
-	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,29	-	-	-	6,29	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	5,04	-	1,20	-	-	-	-	-	0,69	1,45	1,70	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	73,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73,90
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	192,87	-	-	-	-	-	-	-	192,87	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2.581,93	14,52	747,77	-	2,70	51,77	175,30	605,94	109,02	-	843,97	30,95
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	<i>1.455,02</i>	<i>9,58</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>42,37</i>	<i>-</i>	<i>605,94</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>789,77</i>	<i>7,36</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,73	1,14	0,52	1,47	0,09	-	0,51	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD												
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	1,00			1,00								
-	Đất công trình năng lượng	DNL												
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,30			1,30								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,19						0,19					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05			0,05								

BIỂU 10/CH

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN THỜI KỲ 2025-2030
HUYỆN SA THẦY, TỈNH KON TUM**

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
I	Công trình an ninh							
1	Cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy thuộc Công an tỉnh Kon Tum	CAN	2,30		2,30	TT Sa Thầy	2025	Chuyển tiếp (Điều chỉnh lại tên dự án để thống nhất với quyết định chủ trương đầu tư)
2	Cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy	CAN	0,69	0,69		TT Sa Thầy	2025	Chuyển tiếp
3	Trụ sở cảnh sát PCCC&CHCN	CAN	0,50		0,50	TT Sa Thầy	2025	Bổ sung mới theo quy hoạch an ninh Quốc gia (QĐ số 95/QĐ-TTg)
4	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Sa Thầy	CAN	1,50		1,50	TT Sa Thầy	2026-2030	Bổ sung mới theo quy hoạch an ninh Quốc gia (QĐ số 95/QĐ-TTg)
5	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Sa Nhơn	CAN	1,50		1,50	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Bổ sung mới theo quy hoạch an ninh Quốc gia (QĐ số 95/QĐ-TTg)
6	Trụ sở công an thị trấn Sa Thầy	CAN	0,16	0,16		TT Sa Thầy	2025	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 0,10 ha lên 0,16 ha (theo QĐ số 95/QĐ-TTg)
7	Trụ sở công an xã Hơ Moong	CAN	0,19		0,19	Xã Hơ Moong	2025	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 0,06 ha lên 0,19 ha (theo QĐ số 95/QĐ-TTg)
7	Trụ sở công an xã Mô Rai	CAN	0,13		0,13	Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 0,10 ha lên 0,13 ha (theo QĐ số 95/QĐ-TTg)
9	Trụ sở công an xã Rờ Koi	CAN	0,06		0,06	Xã Rờ Koi	2025	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 0,12 ha xuống còn 0,06 ha (theo QĐ số 95/QĐ-TTg)
10	Trụ sở công an xã Sa Bình	CAN	0,14		0,14	Xã Sa Bình	2025	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 0,09 ha lên 0,14 ha (theo QĐ số 95/QĐ-TTg)
11	Trụ sở công an xã Sa Nghĩa	CAN	0,08		0,08	Xã Sa Nghĩa	2025	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 0,10 ha xuống còn 0,08 ha (theo QĐ số 95/QĐ-TTg)
12	Trụ sở công an xã Sa Nhơn	CAN	0,13		0,13	Xã Sa Nhơn	2025	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 0,09 ha lên 0,13 ha (theo QĐ số 95/QĐ-TTg)

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
13	Trụ sở công an xã Sa Sơn	CAN	0,10		0,10	Xã Sa Sơn	2025	Chuyển tiếp
14	Trụ sở công an xã Ya Ly	CAN	0,13		0,13	Xã Ya Ly	2025	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 0,10 ha lên 0,13 ha (theo QĐ số 95/QĐ-TTg)
15	Trụ sở công an xã Ya Tăng	CAN	0,11		0,11	Xã Ya Tăng	2025	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 0,15 ha xuống còn 0,11 ha (theo QĐ số 95/QĐ-TTg)
16	Trụ sở công an xã Ya Xiêr	CAN	0,10		0,10	Xã Ya Xiêr	2025	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 0,08 ha lên 0,10 ha (theo QĐ số 95/QĐ-TTg)
17	Trụ sở công an xã Rờ Koi (vị trí 2)	CAN	0,07		0,07	Xã Rờ Koi	2025	Bổ sung mới theo quy hoạch an ninh Quốc gia (QĐ số 95/QĐ-TTg)
18	Trụ sở công an xã Sa Nghĩa (vị trí 2)	CAN	0,06		0,06	Xã Sa Nghĩa	2025	Bổ sung mới theo quy hoạch an ninh Quốc gia (QĐ số 95/QĐ-TTg)
II	Công trình quốc phòng							
1	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự thị trấn	CQP	0,10		0,10	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Quy hoạch đất quốc phòng	CQP	18,45		18,45	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
3	Trường bắn Ban chỉ huy quân sự huyện	CQP	11,22	3,72	7,50	TT Sa Thầy	2025	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 3,72 ha lên 11,22 ha (Theo Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 26/4/2023 của
4	Quy hoạch đất quốc phòng	CQP	8,35		8,35	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
5	Điểm đóng quân MNCB mũ số 6 - Đoàn KTQP - Binh đoàn 15	CQP	0,42	0,42		Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
6	Điểm đóng quân đội dịch vụ tổng hợp - Đoàn KTQP - Binh đoàn 15	CQP	2,14	2,14		Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
7	Thao trường huấn luyện Công ty TNHH MTV 78	CQP	6,50		6,50	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
8	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Mô Rai	CQP	0,10		0,10	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
9	Chốt dân quân thường trực xã Mô Rai	CQP	2,00		2,00	Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp và điều chỉnh từ 3,0 ha xuống còn 2,0 ha (Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
10	Đồn biên phòng Mô Rai (707)	CQP	12,70	12,70		Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung mới (Theo văn bản số 3730/BCH-HCKT ngày 17/10/2024 của BCH Bộ đội Biên phòng Kon Tum)
11	Quy hoạch đất quốc phòng	CQP	2,10		2,10	Xã Rờ Koi	2026-2030	Chuyển tiếp
12	Thao trường huấn luyện xã Rờ Koi	CQP	5,60		5,60	Xã Rờ Koi	2026-2030	Chuyển tiếp
13	Tổ công tác Bộ đội Biên phòng tại xã Rờ Koi	CQP	0,04	0,04		Xã Rờ Koi	2026-2030	Bổ sung mới (VB 3398/BCH-HCKT ngày 20/9/2024 BCH Bộ đội Biên phòng)
14	Chốt dân quân thường trực xã Rờ Koi	CQP	3,17			Xã Rờ Koi	2026-2030	Bổ sung mới
15	Thao trường huấn luyện BCH quân sự	CQP	5,45		5,45	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
16	Thao trường huấn luyện xã Sa Nhơn	CQP	2,40		2,40	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Chuyển tiếp
17	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Sa Nhơn	CQP	0,10		0,10	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Chuyển tiếp
18	Xây dựng trận địa SMPK 12,7mm bảo vệ Nhà máy thủy điện Sê San 3, xã Ya Tăng, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	CQP	0,50	0,50		Xã Ya Tăng	2025	Bổ sung mới (VB 3291/STNMT)
19	Thao trường huấn luyện xã Ya Ly	CQP	0,60		0,60	Xã Ya Ly	2026-2030	Bổ sung mới theo đề xuất của xã
III	Công trình cụm công nghiệp							
1	CCN-TTCN thị trấn Sa Thầy	SKN	50,00		50,00	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
2	CCN-TTCN Sa Thầy (xã Sa Nhơn)	SKN	40,00		40,00	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh giảm quy mô từ 50 ha xuống còn 40 ha (Quyết định 1756/QĐ-TTg ngày
IV	Công trình thương mại-dịch vụ							
1	Quy hoạch thương mại dịch vụ	TMD	0,10		0,10	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 0,05 ha lên 0,10 ha (nhu cầu đăng ký của xã)
2	Đất xây dựng trụ sở HTX	TMD	0,40		0,40	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
3	Quy hoạch thương mại dịch vụ	TMD	0,02		0,02	Xã Hơ Moong		Bổ sung mới
4	Quy hoạch thương mại dịch vụ (Ya Tri)	TMD	0,03		0,03	Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp
5	Quy hoạch thương mại dịch vụ Làng Le	TMD	0,04		0,04	Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp
6	Đầu tư phát triển điểm du lịch sinh thái Vườn quốc gia Chư Mom Ray- Đầu tư Safari Ya Book	RDD,TMD	50,00		50,00	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung mới ((Quyết định 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023)
7	Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Ia Mang	RPH,TMD	50,00		50,00	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung mới ((Quyết định 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023)
8	Mở rộng cây xăng công ty Trường Nhật	TMD	0,02		0,02	Xã Mô Rai	2025	Bổ sung mới
9	Mở rộng cây xăng doanh nghiệp Tư nhân Trí Linh	TMD	0,41		0,41	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung mới
10	Quy hoạch thương mại dịch vụ (Công ty Vi Na)	TMD	0,13		0,13	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung mới
11	Quy hoạch thương mại dịch vụ làng Le	TMD	0,02		0,02	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung mới
12	Quy hoạch thương mại dịch vụ làng Rê	TMD	0,11		0,11	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung mới
13	Quy hoạch thương mại dịch vụ	TMD	0,17	0,17		Xã Rờ Koi	2026-2030	Chuyển tiếp
14	Quy hoạch thương mại dịch vụ	TMD	0,19		0,19	Xã Rờ Koi	2026-2030	Bổ sung mới
15	Đất thương mại dịch vụ xã Rờ Koi	TMD	0,10		0,10	Xã Rờ Koi	2025	Chuyển tiếp
16	Quy hoạch thương mại dịch vụ	TMD	0,04		0,04	Xã Rờ Koi	2025	Chuyển tiếp
17	Quy hoạch đất hợp tác xã	TMD	0,44		0,44	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
18	Quy hoạch thương mại dịch vụ tại làng Lung Leng	TMD	0,15		0,15	Xã Sa Bình	2025	Chuyển tiếp

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
19	Quy hoạch thương mại dịch vụ	TMD	0,09		0,09	Xã Sa Bình	2026-2030	Bổ sung mới
20	Quy hoạch thương mại dịch vụ	TMD	0,04		0,04	Xã Sa Bình	2026-2030	Bổ sung mới
21	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,01		0,01	Xã Sa Bình	2025	Chuyển tiếp
22	Quy hoạch Điểm thu mua mù cao su Đăk Tân	TMD	0,09		0,09	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 1,5 ha còn 0,09 ha theo đề xuất của địa phương
23	Điểm thu mua mù cao su tập trung thôn Hòa Bình, xã Sa Nghĩa	TMD	0,42		0,42	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
24	Điểm thu mua mù cao su tập trung thôn Nghĩa Dũng, xã Sa Nghĩa	TMD	0,30		0,30	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
25	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Nghĩa Dũng	TMD	0,50		0,50	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Bổ sung mới theo đề xuất của xã
26	Đất thương mại dịch vụ xã Sa Nhơn	TMD	0,30		0,30	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Chuyển tiếp
27	Quy hoạch thương mại dịch vụ thôn Đức Lý	TMD	0,05		0,05	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Chuyển tiếp
28	Chuyển mục đích đất ở sang đất thương mại dịch vụ (Lê Trúc Quỳnh)	TMD	0,04		0,04	Xã Sa Nhơn	2025	Chuyển tiếp KHSDD 2024
29	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,21		0,21	Xã Sa Nhơn	2025	Bổ sung mới theo đề xuất của xã
30	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Nhơn Bình	TMD	1,00		1,00	Xã Sa Nhơn	2025	Bổ sung mới theo đề xuất của xã
31	Điểm thu mua mù cao su tập trung	TMD	0,15		0,15	Xã Sa Sơn	2026-2030	Chuyển tiếp
32	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	0,05		0,05	Xã Sa Sơn	2026-2030	Chuyển tiếp
33	Khu du lịch sinh thái thác Khi	TMD	30,00	25,95	4,05	Xã Sa Sơn	2026-2030	Bổ sung mới (Quyết định 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023)
34	Khu du lịch hồ Ya Ly	DNL	45,00	45,00		Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp và cập nhật theo (Quyết định 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023)

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
34	Khu du lịch hồ Ya Ly	TMD	5,00		5,00	Xã Ya Ly	2026-2030	
35	Đất thương mại dịch vụ xã Ya Ly	TMD	0,50		0,50	Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp
36	Quy hoạch đất cây xăng tại xã Ya Ly	TMD	0,50		0,50	Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp
37	Đất thương mại dịch vụ (Nghiêm Đức Thuận)	TMD	0,08		0,08	Xã Ya Ly	2025	Chuyển tiếp
38	Quy hoạch thương mại dịch vụ	TMD	0,64		0,64	Xã Ya Tăng	2026-2030	Chuyển tiếp
39	Quy hoạch thương mại dịch vụ	TMD	0,15		0,15	Xã Ya Tăng	2026-2030	Bổ sung mới
40	Quy hoạch thương mại dịch vụ	TMD	0,07		0,07	Xã Ya Xiêr	2026-2030	Chuyển tiếp từ KHSĐĐ 2024
41	Quy hoạch thương mại dịch vụ	TMD	0,09		0,09	Xã Ya Xiêr	2026-2030	Chuyển tiếp
42	Dự án Du lịch Dù lượn tại xã Ya Xiêr	TMD	3,20	1,00	2,20	Xã Ya Xiêr	2026-2030	Chuyển tiếp
43	Quy hoạch thương mại dịch vụ	TMD	0,10		0,10	Xã Ya Xiêr	2025	Bổ sung mới
44	Quy hoạch thương mại dịch vụ	TMD	0,14		0,14	Xã Ya Xiêr	2026-2030	Bổ sung mới
V	Công trình sản xuất phi nông nghiệp							
1	Nhà máy chế biến cà phê	SKC	3,00		3,00	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Nhà máy chế biến sữa, xã Mô Rai (Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tại Tỉnh Kon Tum của Công ty cổ phần bò sữa nông nghiệp công nghệ)	SKC	5,00		5,00	Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 3,0 ha lên 5,0 ha
3	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh	SKC	0,24		0,24	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung mới
3	Đất sản xuất kinh doanh tại làng Grập	SKC	0,15		0,15	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung mới

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
4	Nhà máy sản xuất phân bón vi sinh hữu cơ	SKC	1,73		1,73	Xã Sa Bình	2025	Chuyển tiếp từ KHSDĐ 2024
5	Dự án nuôi trồng thủy sản nước ngọt tập trung gắn với chế biến Sa Thủy	SKC	5,30		5,30	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
6	Dự án trồng cỏ voi và xây dựng nhà máy sản xuất viên nén sinh khối	HNK, SKC	275,00	255,00	20,00	Xã Ya Tăng	2026-2030	Chuyển tiếp
-	Nhà máy sản xuất Viên nén sinh khối	SKC	20,00		20,00	Xã Ya Tăng	2026-2030	Chuyển tiếp
-	Trồng cỏ voi	HNK	255,00	255,00		Xã Ya Tăng	2026-2030	Chuyển tiếp
7	Nhà thu mua công ty 78 (08 điểm)	SKC	0,28		0,28	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung mới (CÔNG TY TNHH MTV 78 đăng ký)
VI	Công trình khoáng sản							
1	Mỏ vàng (Khu I, khu II xã Hơ Moong, huyện Sa Thủy) - Mô 145	SKS	21,17		21,17	Xã Hơ Moong	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
2	Khai thác khoáng sản đá Quarzit làm vật liệu xây dựng (Thạch anh) - Mô 03ST	SKS	4,72		4,72	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
3	Mỏ vàng (Thôn Bình Sơn, xã Sa Bình, huyện Sa Thủy) - 150	SKS	3,10		3,10	Xã Sa Bình	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
4	Mỏ vàng (Thôn Bình Long, xã Sa Bình, huyện Sa Thủy) - Mô 158	SKS	6,20		6,20	Xã Sa Bình	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
5	Mỏ vàng (Xã Mô Rai, huyện Sa Thủy) - Mô 159	SKS	20,30		20,30	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
6	Serpentinit (Xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thủy)	SKS	26,90		26,90	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
7	Quarzit tầng lăn	SKS	17,76		17,76	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
8	Quarzit tầng lăn	SKS	8,19		8,19	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
IV	Khai thác vật liệu xây dựng							

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
1	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường, thị trấn Sa Thầy	SKX	0,40		0,40	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
		SON	0,58	0,58		TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Cát xây dựng (tThôn 5, TT Sa Thầy, huyện Sa Thầy) - Mô 149	SKX	5,80		5,80	TT Sa Thầy	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
3	Đất làm VLXD thông thường và đất san lấp (Thôn 1, TT Sa Thầy, huyện Sa Thầy) - Mô 148	SKX	4,20		4,20	TT Sa Thầy	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
4	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường, xã Mô Rai	SKX	8,00		8,00	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 15 ha xuống còn 8 ha
5	Quy hoạch khai thác đất làm vật liệu xây dựng làng Tang	SKX	1,87		1,87	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
6	Quy hoạch khai thác đá xây dựng (Mô số 170)	SKX	19,90		19,90	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
7	Quy hoạch khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng suối Ia Tri	SON	1,70	1,70		Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
8	Quy hoạch khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng suối Ia Mô	SON	1,41	1,41		Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
9	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường, xã Mô Rai	SKX	0,70		0,70	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
		SON	0,30	0,30		Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
10	Cát xây dựng	SON	0,80	0,80		Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp
11	Cát xây dựng (làng Le Rơ Man, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy) - Mô 162A	SKX,SON	36,60		36,60	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
12	Đá xây dựng (Làng Le Mơ Ran, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy) - Mô 160	SKX	30,60		30,60	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
13	Đất làm vật liệu xây dựng thông thường (mỏ đất)	SKX	10,00		10,00	Xã Rờ Koi	2026-2030	Chuyển tiếp
14	Cát xây dựng (thôn Kram, xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy) - Mô 142A	SKX, SON	22,30		22,30	Xã Rờ Koi	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
15	Đất san lấp (Thôn Đăk Tang, xã Rờ Koi) - Mô BS 45	SKX	1,46		1,46	Xã Rờ Koi	2025	Chuyển tiếp KHSDD
16	Cát xây dựng (Sông Krông Pô Kô, xã Sa Bình, huyện Sa Thầy) - Mô 142	SKX, SON	244,70		244,70	Xã Sa Bình	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
17	Đá xây dựng (Thôn Bình Trung, xã Sa Bình, huyện Sa Thầy) - Mô 152	SKX	5,00	3,50	1,50	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh từ 3,5 ha lên 5,0 ha theo phương án quy hoạch khoáng sản - Quy hoạch tỉnh Kon Tum.
18	Đá xây dựng (Thôn Nghĩa Long, xã Sa Nghĩa huyện Sa Thầy) - Mô 151	SKX	10,40		10,40	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
19	Đất san lấp (Thôn Nghĩa Long, xã Sa Nghĩa) - BS 46	SKX	1,78	1,78		Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
20	Sét gạch ngói (Thôn Nghĩa Dũng, xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy) - Mô 147	SKX	6,70		6,70	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
21	Cát làm vật liệu xây dựng (Thôn Nhon Bình, xã Sa Nhon, huyện Sa Thầy)	SKX	0,65		0,65	Xã Sa Nhon	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
22	Đá xây dựng (Xã Sa Nhon, huyện Sa Thầy) - Mô 143	SKX	10,00		10,00	Xã Sa Nhon	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
23	Đá xây dựng (Xã Sa Nhon, huyện Sa Thầy) - Mô 144	SKX	5,10		5,10	Xã Sa Nhon	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
25	Điểm mỏ số 1 (Sét làm VLXD thông thường), xã Sa Sơn	SKX	4,40		4,40	Xã Sa Sơn	2026-2030	Chuyển tiếp
26	Điểm mỏ số 2 (Sét làm VLXD thông thường), xã Sa Sơn	SKX	4,50		4,50	Xã Sa Sơn	2026-2030	Chuyển tiếp
27	Sét gạch ngói (Thôn Tân An, xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy) - Mô 153	SKX	2,50		2,50	Xã Sa Sơn	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
28	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường, xã Ya Xiêr	SKX	1,50		1,50	Xã Ya Xiêr	2026-2030	Chuyển tiếp
		SON	0,45	0,45		Xã Ya Xiêr	2026-2030	Chuyển tiếp
29	Cát xây dựng (Làng Lung, xã Ya Xier, huyện Sa Thầy) - Mô 155	SKX, SON	41,60		41,60	Xã Ya Xiêr	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
30	Cát xây dựng (Làng Lung, xã Ya Xier, huyện Sa Thầy) - Mô 156	SKX	2,50		2,50	Xã Ya Xiêr	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
31	Mỏ đá xây dựng xã Sa Nghĩa	SKX	9,50		9,50	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Bổ sung
32	Các điểm mỏ đề tiềm năng xuất bổ sung vào quy hoạch tỉnh (theo phụ lục báo cáo QHT Kon Tum)							
-	Đất san lấp(xã Mô Rai, huyện Sa Thầy)	SKX	2,00		2,00	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
-	Đất san lấp(xã Mô Rai. Cách đường tỉnh 674 (cũ) khoảng 50m)	SKX	0,68		0,68	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
-	Đất san lấp(Xã Mô Rai)	SKX	21,00		21,00	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
-	Đất san lấp(Xã Mô Rai)	SKX	1,90		1,90	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
-	Đất san lấp(Xã Mô Rai)	SKX	0,70		0,70	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
-	Đất san lấp(xã Rờ Koi)	SKX	11,00		11,00	Xã Rờ Koi	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
-	Đất san lấp(xã Rờ Koi)	SKX	1,00		1,00	Xã Rờ Koi	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
-	Đất san lấp(xã Rờ Koi)	SKX	1,19		1,19	Xã Rờ Koi	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
-	Đất san lấp (xã Sa Bình, huyện Sa Thầy)	SKX	10,00		10,00	Xã Sa Bình	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
-	Đá xây dựng (đá Quarzit) - xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy	SKX	62,00		62,00	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
-	Đất san lấp (Xã Sa Nghĩa)	SKX	38,30		38,30	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
-	Đá xây dựng (đá Quarzit) - xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy	SKX	21,10		21,50	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
-	Đá xây dựng (đá Quarzit) - xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy	SKX	11,90		11,90	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
-	Cát xây dựng (Thôn Nhơn Đức, xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy) - Mỏ 07	SKX	0,68		0,68	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
-	Đất san lấp(xã Ya Ly, huyện Sa Thầy)	SKX	2,00		2,00	Xã Ya Ly	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
-	Cát làm vật liệu xây dựng (Xã Ya Tăng, huyện Sa Thầy)	SKX	35,45		35,45	Xã Ya Tăng	2026-2030	Bổ sung theo Phương án quy hoạch khoáng sản (thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum)
VIII	Công trình phát triển hạ tầng							
VIII.1	Công trình giao thông							
1	Đường giao thông từ TT huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly	DGT	10,90	0,33	10,57	TT Sa Thầy	2025	Chuyển tiếp
		DGT	40,80	18,92	21,88	Xã Ya Tăng	2025	Chuyển tiếp
		DGT	15,30	9,20	6,10	Xã Ya Xiêr	2025	Chuyển tiếp
2	Mở rộng đường vào trung tâm huyện và bổ sung đường phân luồng giao thông tại điểm đầu huyện	DGT	6,69	3,99	2,70	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
3	Dự án tuyến đường tránh đô thị phía Tây thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	DGT	20,00		20,00	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
4	Đầu tư kết cấu hạ tầng điểm dân cư đường Cù Chính Lan kéo dài (đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến tỉnh lộ 674)	DGT	0,75		0,75	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
5	Đầu tư kết cấu hạ tầng điểm dân cư đường Trần Hưng Đạo - đường Cù Chính Lan - đường N3, thôn 1	DGT	0,50		0,50	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
6	Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng điểm dân cư phía Nam thị trấn Sa Thầy	DGT	1,00		1,00	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
7	Đầu tư kết cấu hạ tầng điểm dân cư thôn 2, thị trấn Sa Thầy	DGT	1,10	1,10		TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
8	Dự án Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngõ 350 đến ngõ 406)	DGT	1,00	1,00		TT Sa Thầy	2026-2030	Bổ sung mới (BQL đầu tư xây dựng huyện đăng ký)
9	Dự án Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hàm Nghi)	DGT	1,00	1,00		TT Sa Thầy	2026-2030	Bổ sung mới (BQL đầu tư xây dựng huyện đăng ký)
10	Đường nội làng Chốt (đoạn từ A Ram đến nhà A Blim)	DGT	0,06	0,06		TT Sa Thầy	2025	BỔ sung mới theo CTMTQG DTMN

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
11	Đường đi khu sản xuất làng Kleng (đoạn từ rẫy A Lu đến rẫy A Hyút)	DGT	0,05	0,05		TT Sa Thầy	2025	BỔ sung mới theo CTMTQG DTMN
12	Đường đi khu sản xuất làng Kleng (đoạn từ rẫy A Hyút đến rẫy A Byom)	DGT	0,06	0,06		TT Sa Thầy	2025	BỔ sung mới theo CTMTQG DTMN
13	Đầu tư nâng cấp tuyến đường giao thông kết nối tuyến đường sản xuất (từ ngã ba tỉnh lộ 679 đi điểm cao 1049 và điểm cao 1015)	DGT	15,17	15,17		Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
14	Đầu tư hạ tầng khu sản xuất. Hạng mục đầu tư nâng cấp đường giao thông nối các khu sản xuất (Đoạn từ ĐT 679 đi khu sản xuất các thôn Đăk Yo - Kơ Tu -	DGT	9,80	0,48	9,32	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
15	Đầu tư nâng cấp đường giao thông nối các khu sản xuất (Đoạn từ ĐT 679 đi Đăk Hà)	DGT	9,45	0,50	8,95	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
16	Đường đi khu sản xuất nối tiếp rẫy ông Thân đến khu 8 hộ thôn Đăk Wok Yôp, thôn Tân Sang	DGT	0,39	0,39		Xã Hơ Moong	2025	BỔ sung mới theo CTMTQG DTMN
17	Đường nội thôn (đoạn từ nhà ông Rơ Mah Ben đến nhà ông A Hvuong), thôn K'Bay	DGT	0,09	0,09		Xã Hơ Moong	2025	BỔ sung mới theo CTMTQG DTMN
18	Đường nội thôn (đoạn từ nhà ông A Ly đến nhà ông A Hiếu), thôn K'Bay	DGT	0,06	0,06		Xã Hơ Moong	2025	BỔ sung mới theo CTMTQG DTMN
19	Đường nội thôn (đoạn từ nhà ông A Đứu đến nhà ông A Vi), thôn K'Bay	DGT	0,09	0,09		Xã Hơ Moong	2025	BỔ sung mới theo CTMTQG DTMN
20	Đường đi khu sản xuất (đoạn từ nhà A Nhen đến rẫy ông Báo), thôn Đăk Yo	DGT	0,41	0,41		Xã Hơ Moong	2025	BỔ sung mới theo CTMTQG DTMN
21	Đường giao thông đi khu sản xuất Ya Lân - Ya Roong	DGT	2,00	2,00		Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
22	Xây dựng bến xe tại xã Mô Rai (làng Kđin)	DGT	0,50		0,50	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
23	Đường nội thôn Ia Ho: Đoạn từ ngã 3 đường liên thôn đến cầu treo thôn Ia Ho	DGT	0,17	0,17		Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp KHSDĐ
24	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le	DGT	0,50	0,50		Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp KHSDĐ
25	Quy hoạch đường giao thông làng Gráp (đoạn từ đất ông A Surm đến đất ông Nguyễn Quang Thuận)	DGT	0,25		0,25	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung mới
27	Nâng cấp quốc lộ 14C đoạn qua huyện Sa Thầy, xã Rờ Kơi	DGT	20,30	8,82	11,48	Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
28	Đường vào Đồn Biên phòng 705	DGT	22,00		22,00	Xã Rờ Koi	2026-2030	Chuyển tiếp
29	Nâng cấp mở rộng đường quốc lộ 24 (tỉnh lộ 675 nâng cấp)	DGT	0,89	0,89		Xã Rờ Koi	2025	Chuyển tiếp
		DGT	1,00	1,00		Xã Sa Bình	2025	Chuyển tiếp
		DGT	1,21	1,21		Xã Sa Nhon	2025	Chuyển tiếp
		DGT	0,80	0,80		Xã Sa Nghĩa	2025	Chuyển tiếp
30	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Ya Xiêr, Ya Ly	DGT	15,00	15,00		Xã Ya Xiêr, Ya Ly	2026-2030	Bổ sung mới (BQL đầu tư xây dựng huyện đăng ký)
31	Dự án Đường giao thông từ xã Rờ Koi đi xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	DGT	60,00	60,00		Xã Rờ Koi, Hơ Moong	2026-2030	Bổ sung mới (BQL đầu tư xây dựng huyện đăng ký)
32	Đường ngang từ QL 14C (Km 31 +620) đi Mốc 5/Đồn Biên phòng Rờ Koi	DGT	93,57	93,57		Xã Rờ Koi	2026-2030	Bổ sung mới (VB 1312/QK-BTM ngày 24/7/2024 của Quân khu 5)
33	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Đe từ rẫy ông A Nghiu đến rẫy ông A Ruông	DGT	0,15	0,15		Xã Rờ Koi	2025	Chuyển tiếp KHSDĐ
34	Dự án Chống xuống cấp tu bổ Di tích lịch sử Đỉnh cao 1015 xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy; Hạng mục: Sửa chữa nhà bia di tích và hạng mục phụ trợ.	DGT	0,02	0,02		Xã Rờ Koi	2025	Chuyển tiếp
35	Đường đi khu sản xuất thôn Khok Klong từ cầu treo đến rẫy ông A Nhul, A Dít	DGT	0,28	0,28		Xã Rờ Koi	2025	BỔ sung mới theo CTMTQG DTMN
36	Đường và hệ thống thoát nước thuộc đường từ cầu treo Gia Xiêng đi khu sản xuất (Km1+100 đến K2+100)	DGT	0,50	0,50		Xã Rờ Koi	2025	BỔ sung mới theo CTMTQG DTMN
37	Đường nội thôn Khok Klong đoạn từ nhà A Nui đến nhà A Nghĩa	DGT	0,08	0,08		Xã Rờ Koi	2025	BỔ sung mới theo CTMTQG DTMN
38	Đường nội thôn Kram đoạn từ nhà A Piên đến nhà A Bat	DGT	0,08	0,08		Xã Rờ Koi	2025	BỔ sung mới theo CTMTQG DTMN
39	Đường nội thôn Gia Xiêng đoạn từ nhà Y Khôi đến đường bê tông đi khu sản xuất	DGT	0,03	0,03		Xã Rờ Koi	2025	BỔ sung mới theo CTMTQG DTMN
40	Đường đi khu sản xuất thôn Gia Xiêng đoạn từ rẫy ông A Pờ đến rẫy bà Y Dít	DGT	0,21	0,21		Xã Rờ Koi	2025	BỔ sung mới theo CTMTQG DTMN

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
41	Mở rộng đường thôn Nghĩa Dũng, xã Sa Nghĩa	DGT	0,66	0,33	0,33	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
42	Mở rộng đường sản xuất thôn Hòa Bình, xã Sa Nghĩa	DGT	1,30	0,91	0,39	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp KHSDD
43	Đường từ nhà ông Đoàn đến nhà ông Hoàng	DGT	0,10	0,10		Xã Sa Nghĩa	2025	BỔ sung mới theo CTMTQG DTMN
44	Đường từ đoạn bê tông vào thôn Đăk Tân đến nhà ông Tiệp	DGT	0,05	0,05		Xã Sa Nghĩa	2025	BỔ sung mới theo CTMTQG DTMN
45	Đường từ rẫy ông Sơn Đậu đến rẫy ông Bình	DGT	0,08	0,08		Xã Sa Nghĩa	2025	BỔ sung mới theo CTMTQG DTMN
46	Đường đi khu SX dốc Đò - thôn Bình Loong	DGT	0,38	0,38		Xã Sa Bình	2025	BỔ sung mới theo CTMTQG DTMN
47	Đường đi khu sản xuất thôn Lung Leng đoạn nhà ông A Der đi rẫy ông A Hupt.	DGT	0,31	0,31		Xã Sa Bình	2025	BỔ sung mới theo CTMTQG DTMN
48	Đường nội thôn Nhơn Bình (Đoạn từ nhà ông Mai Văn Minh đến tinh lộ 675)	DGT	0,20	0,20		Xã Sa Nhơn	2025	Chuyển tiếp KHSDD
49	Đường nội thôn Nhơn Khánh (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Mạnh đến nhà ông Nguyễn Xuân Thành)	DGT	0,20	0,20		Xã Sa Nhơn	2025	Chuyển tiếp KHSDD
50	Đường sản xuất từ tinh lộ 675 đến khu Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Nhơn Bình	DGT	0,10		0,10	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Bổ sung (UBND xã đề xuất)
51	Đường sản xuất đoạn từ đường liên thôn Nhơn Bình đến khu quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Nhơn Bình	DGT	0,05		0,05	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Bổ sung (UBND xã đề xuất)
52	Bê tông đoạn đường từ rẫy ông Hồng đến rẫy ông Huyền, thôn 2, xã Sa Sơn, dài 650m, rộng 3m, dày 16cm, M250	DGT	0,20		0,20	Xã Sa Sơn	2025	Bổ sung (UBND xã đề xuất)
53	Bê tông đoạn đường đi khu sản xuất dốc B20 (khu vực rẫy ông Đỗ Thái Học), dài 618m, rộng 3m, dày 16cm, M250	DGT	0,19		0,19	Xã Sa Sơn	2025	Bổ sung (UBND xã đề xuất)
54	Bê tông đường đi khu sản xuất từ đập bà Thìn đến rẫy ông Sang, dài 500m, rộng 3m, dày 16cm, M250(Tại thôn 2)	DGT	0,15		0,15	Xã Sa Sơn	2026-2030	Bổ sung (UBND xã đề xuất)
55	Bê tông đoạn đường từ trại bảo vệ cao su nông trường đến rẫy ông Hồ Văn Lai, thôn 1, xã Sa Sơn	DGT	0,17		0,17	Xã Sa Sơn	2026-2030	Bổ sung (UBND xã đề xuất)
56	Bê tông đường đi khu sản xuất từ Trạm y tế xã đến rẫy ông Duyên, dài 500m	DGT	0,15		0,15	Xã Sa Sơn	2026-2030	Bổ sung (UBND xã đề xuất)

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
57	Bê tông đoạn đường đi khu sản xuất từ rẫy ông Bùi Văn Hường đến Rẫy ông Đào Xuân Đông	DGT	0,05		0,05	Xã Sa Sơn	2026-2030	Bổ sung (UBND xã đề xuất)
58	Bê tông đoạn đường từ TL 674 cũ đến đất ông Tiêu Chung, đoạn nối tiếp	DGT	0,04		0,04	Xã Sa Sơn	2026-2030	Bổ sung (UBND xã đề xuất)
59	Bê tông đoạn đường từ trại bảo vệ cao su nông trường đến rẫy ông Hồ Văn Lai, thôn 1	DGT	0,17		0,17	Xã Sa Sơn	2026-2030	Bổ sung (UBND xã đề xuất)
60	Bê tông đường đi khu sản xuất từ rẫy ông Phan Thu đến rẫy ông Lê Quang Sang	DGT	0,06		0,06	Xã Sa Sơn	2026-2030	Bổ sung (UBND xã đề xuất)
61	Bê tông đoạn nối tiếp từ nhà ông Phan Thanh Tùng đến nhà bà Phan Thị Tinh	DGT	0,03		0,03	Xã Sa Sơn	2026-2030	Bổ sung (UBND xã đề xuất)
62	Đường tỉnh 671 – Đoạn 1: xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim, thành phố Kon Tum (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly, huyện Sa Thầy	DGT	7,00	1,03	5,97	Xã Ya Ly	2025	Chuyển tiếp KHSDD
		DGT	6,00		6,00	Xã Ya Tăng	2025	Chuyển tiếp KHSDD
63	Đường đi khu sản xuất 636 (Đoạn từ rẫy ông A Man đến rẫy ông A Đê)	DGT	0,23	0,23		Xã Ya Tăng	2025	Bổ sung mới theo CTMTQG DTMN
64	Đường đi khu sản xuất Ya Dát (Đoạn từ rẫy ông Phạm Văn Cường đến rẫy ông A Phái)	DGT	0,22	0,22		Xã Ya Tăng	2025	Bổ sung mới theo CTMTQG DTMN
65	Đường đoạn từ rẫy Y Phi đến rẫy Lò Văn Huấn (Ya Đor)	DGT	0,22	0,22		Xã Ya Tăng	2025	Bổ sung mới theo CTMTQG DTMN
66	Đường, cầu tàu bến thuyền làng Chờ	DGT	0,04	0,04		Xã Ya Ly	2025	Chuyển tiếp KHSDD
67	Đường đi khu sản xuất đoạn nhà bà Cảnh vào khu sản xuất	DGT	0,21	0,21		Xã Ya Ly	2025	Chuyển tiếp KHSDD
68	Đường nội thôn làng Chừ (đoạn nhà Y Nhứp đến nhà A Toah)	DGT	0,35	0,35		Xã Ya Ly	2025	Chuyển tiếp KHSDD
69	Đường đi khu sản xuất Ya Mên (giai đoạn 1)	DGT	0,10	0,10		Xã Ya Ly	2025	Bổ sung mới theo CTMTQG DTMN
70	Đường đi khu sản xuất làng Chờ (đoạn từ rẫy ông Tường Văn Thế đến ông Nguyễn Văn Điền), giai đoạn 1	DGT	0,40	0,40		Xã Ya Ly	2025	Bổ sung mới theo CTMTQG DTMN
71	Dự án Đường giao thông từ tỉnh lộ 674, xã Sa Sơn đi Đài tưởng niệm Chư Tan Kra và sửa chữa, tôn tạo, nâng cấp Đài tưởng niệm Chư Tan Kra	DGT	8,00	4,00	4,00	Xã Ya Xiêr	2025	Chuyển tiếp KHSDD

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
72	Đường đi khu sản xuất qua nghĩa địa (thôn 2 cũ).	DGT	0,40	0,40		Xã Ya Xiêr	2025	Chuyển tiếp KHSDD
73	Đường đi khu sản xuất thôn 1 (Đoạn từ nhà ông Lương Văn Chiêu vào khu sản xuất)	DGT	0,23	0,23		Xã Ya Xiêr	2025	Bổ sung mới theo CTMTQG DTMN
74	Đường đi khu sản xuất thôn Ya De (Đoạn từ trạm Y tế xã đi khu sản xuất)	DGT	0,15	0,15		Xã Ya Xiêr	2025	Bổ sung mới theo CTMTQG DTMN
75	Đường đi khu nghĩa địa làng Rắc mới	DGT	0,13	0,13		Xã Ya Xiêr	2025	Bổ sung mới theo CTMTQG DTMN
76	Bê tông hóa đường nội thôn Thanh Xuân nhánh 2 (đoạn từ sân bóng đi lên đài tưởng niệm Chutankra)	DGT	0,40	0,40		Xã Ya Xiêr	2025	Bổ sung mới theo CTMTQG DTMN
77	Đường tỉnh 674 (ĐT 674) đoạn qua huyện Sa Thầy	DGT	5,40	5,40		Huyện Sa Thầy	2026-2030	Bổ sung theo phương án quy hoạch tỉnh Kon Tum
78	Đường tỉnh 675A (ĐT 675A) đoạn qua huyện Sa Thầy	DGT	13,52	13,52		Huyện Sa Thầy	2026-2030	Bổ sung theo phương án quy hoạch tỉnh Kon Tum
79	Đường tỉnh 675B (ĐT 675B) đoạn qua huyện Sa Thầy	DGT	34,20	34,20		Huyện Sa Thầy	2026-2030	Bổ sung theo phương án quy hoạch tỉnh Kon Tum
VIII Công trình thủy lợi								
1	Dự án kè chống sạt lở suối Đăk Ngao	DTL	0,10		0,10	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Đập Đăk đội 6, xã Hơ Moong	DTL	2,50		2,50	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh tên công trình đập Đăk Nam thành đập Đội 6 và điều chỉnh quy mô từ 1,0 ha thành 2,5 ha
3	Đầu tư nâng cấp kênh thủy lợi xã Hơ Moong	DTL	4,22		4,22	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
4	Hồ chứa Ya Lon xã Mô Rai	DTL	5,73		5,73	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
5	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất	DTL	2,89		2,89	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung mới
6	Đập Đăk Cha xã Rờ Koi	DTL	0,85		0,85	Xã Rờ Koi	2026-2030	Chuyển tiếp
7	Đập Đăk Plôm xã Rờ Koi	DTL	3,65		3,65	Xã Rờ Koi	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
8	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống tưới hồ chứa nước Đập Đăk Sia II	DTL	40,00	10,00	30,00	Xã Rờ Koi	2025	Chuyển tiếp
		DTL	6,00		6,00	Xã Sa Nhơn	2025	Chuyển tiếp
		SON	4,00	4,00		Xã Sa Nhơn	2025	Chuyển tiếp
9	Hồ chứa nước đập Hồ Trâu, xã Sa Bình	DTL	1,50		1,50	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
10	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy	DTL	11,50	11,50		Xã Sa Bình	2025	Chuyển tiếp KHSDD và điều chỉnh quy mô
11	Kè chống sạt lở suối Đăk Sia đoạn qua xã Sa Nhơn, Sa Nghĩa và thị trấn Sa Thầy	DTL	15,00		15,00	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
		DTL	5,00		5,00	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
12	Kè thôn Sơn An	DTL	0,50		0,50	Xã Sa Sơn	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 0,32 ha lên 0,50 ha
13	Đập Ya Tri 2 xã Ya Tăng	DTL	4,66		4,66	xã Ya Tăng	2026-2030	Chuyển tiếp
14	Nâng cấp, mở rộng hệ thống thủy lợi	DTL	4,38		4,38	Các xã	2026-2030	Bổ sung quỹ đất
VIII. 3	Công trình văn hoá							
1	Nhà văn hóa thôn Đăk Wok Yốp	DVH	0,60	0,60		Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Xây dựng Nhà Văn hóa xã Yaly và các hạng mục phụ trợ	DVH	0,50	0,50		Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp
3	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa thôn Đăk Yo, xã Hơ Moong	DVH	0,16	0,16		Xã Hơ Moong	2025	Bổ sung mới theo CTMTQG DTMN
4	Sửa chữa Nhà rông Văn hóa huyện Sa Thầy	DVH	0,80	0,80		TT Sa Thầy	2026-2030	Bổ sung mới (BQL đầu tư xây dựng huyện đăng ký)
5	Nhà văn hóa dân tộc Rơ Măm tại làng Le, xã Mô Rai	DVH	0,06		0,06	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung mới (Công văn số 284-CV/UBH ngày 02 tháng 5 năm 2024)

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
6	Quy hoạch 03 điểm quy hoạch nhà văn hoá thôn Ia Tri, Ia Xoăn, Ia Ho.	DVH	0,68		0,68	Xã Mô Rai	2025-2030	
7	Quy hoạch công trình văn hóa huyện Sa Thầy	DVH	7,82		7,82	Các xã, thị trấn	2026-2030	Bổ sung theo chỉ tiêu phân bổ tỉnh
VIII.4	Công trình y tế							
1	Trung tâm y tế huyện Sa Thầy	DYT	5,00		5,00	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Quy hoạch trạm y tế xã	DYT	0,18		0,18	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Bổ sung mới
3	Quy đất phát triển y tế	DYT	2,87		2,87	Các xã, thị trấn	2026-2030	Bổ sung mới
VII.5	Công trình cơ sở giáo dục, đào tạo							
1	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	DGD	0,25	0,25		Xã Hơ Moong	2026-2030	Bổ sung mới
2	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	DGD	1,20		1,20	Xã Hơ Moong	2025	Chuyển tiếp
3	Nhà trẻ cơ quan - Đoàn KTQP 78 - Bình đoàn 15	DGD	0,11		0,11	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
4	Điểm trường Mầm non làng Kđin, xã Mô Rai	DGD	0,10	0,10		Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
5	Trường mầm non 25/3 (công ty 78)	DGD	0,37		0,37	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung mới
6	Đề xuất mở rộng điểm trường Mầm non Hoa Sen thôn Đắc Tăng	DGD	0,50		0,50	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Bổ sung mới
7	Trường Mầm non Hoa Sen xã Sa Nghĩa	DGD	0,35	0,35		Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
8	Quy đất mở rộng, xây mới các trường học	DGD	27,56		27,56	Các xã, TT Sa Thầy	2026-2030	Bổ sung đăng ký chỉ tiêu
VII.6	Công trình thể dục thể thao							

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
1	Sân thể thao xã Hơ Moong	DTT	1,00		1,00	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Sân thể thao xã Rờ Kơi	DTT	1,00		1,00	Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp
3	Khu thể thao xã Sa Bình	DTT	0,03		0,03	Xã Sa Bình	2026-2030	Bổ sung mới
4	Quy hoạch sân thể thao làng Tum	DTT	0,36		0,36	Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô
5	Quy hoạch sân thể thao tại thôn Kiến Hưng	DTT	0,23		0,23	Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô
VIII. 7	Công trình di tích - lịch sử							
1	Điểm cao 1049 (Delta)	DDT	5,46		5,46	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Điểm cao 1015 (charlie - Sạc Ly)	DDT	1,30		1,30	Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp
3	Điểm cao 1049 (Delta)	DDT	0,54		0,54	Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp
VIII. 8	Công trình bãi thải, xử lý chất thải							
1	Quy hoạch bãi rác xã Hơ Moong	DRA	2,00		2,00	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Quy hoạch bãi đổ thải của dự án Đăk Car, Đăk Sia xã Rờ Kơi	DRA	1,54		1,54	Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh giảm quy mô từ 2 ha xuống còn 1,35 ha (do chỉ tiêu phân bổ quy hoạch giảm chi tiêu đất)
3	Quy hoạch bãi thải của Nhà máy Tinh bột sắn	DRA	1,00		1,00	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Bổ sung mới
4	Bãi xử lý rác thải huyện Sa Thầy GD I	DRA	8,00		8,00	Xã Ya Tăng	2026-2030	Chuyển tiếp và đăng ký giai đoạn I thực 8,5 ha/18,5 ha (do chỉ tiêu phân bổ quy hoạch giảm chi tiêu đất bãi thải, xử
VIII. 9	Công trình tôn giáo							
1	Quy hoạch đất tôn giáo	TON	3,00		3,00	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
2	Mở rộng đất tôn giáo thôn Kơ Tu, xã Hơ Moong	TON	0,20		0,20	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
3	Đất công trình tôn giáo khu giãn dân thôn Đăk Yo, xã Hơ Moong	TON	0,02		0,02	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
4	Nhà thờ thôn Đăk Wok Yốp	TON	0,50	0,50		Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
5	Quy hoạch chùa xã Rờ Koi	TON	2,00	0,75	1,25	Xã Rờ Koi	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 3 ha xuống còn 2 ha
6	Quy hoạch đất tôn giáo	TON	1,00		1,00	Xã Ya Xiêr	2026-2030	Chuyển tiếp
VIII. 10	Công trình nghĩa trang, nghĩa địa							
1	Nghĩa trang Ia Ho	NTD	1,50		1,50	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 4,6 ha xuống còn 1,50 ha
2	Nghĩa địa thôn Đăk Tăng	NTD	2,00		2,00	Xã Rờ Koi	2026-2030	Chuyển tiếp
3	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đăk Tăng	NTD	0,50		0,50	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 2,5 ha xuống còn 0,50 ha
4	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Nghĩa Dũng	NTD	0,50		0,50	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
5	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Hòa Bình	NTD	0,50		0,50	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
6	Quy hoạch nghĩa trang tập trung xã	NTD	3,00		3,00	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Chuyển tiếp
7	Mở rộng nghĩa trang làng Trấp	NTD	1,00	0,40	0,60	Xã Ya Tăng	2026-2030	Chuyển tiếp
8	Mở rộng nghĩa trang làng Lút	NTD	1,00	0,60	0,40	Xã Ya Tăng	2026-2030	Bổ sung mới
9	Mở rộng nghĩa trang làng Điệp Lốc	NTD	1,00	0,60	0,40	Xã Ya Tăng	2026-2030	Bổ sung mới
10	Quy hoạch nghĩa địa làng Rắc, xã Ya Xiêr	NTD	1,14		1,14	Xã Ya Xiêr	2025	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 2,0 ha xuống còn 1,1 ha

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
11	Quy hoạch nghĩa địa xã Ya Xiêr	NTD	2,00		2,00	Xã Ya Xiêr	2026-2030	Chuyển tiếp
VIII. 11	Công trình năng lượng							
1	Dự án KfW3.1 trên địa bàn huyện Sa Thầy	DNL	0,05		0,05	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Trạm biến áp 110KV và nhánh rẽ	DNL	0,02		0,02	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
3	Đầu tư hạ tầng khu sản xuất. Hạng mục Đầu tư mới hệ thống đường điện 3 pha kết hợp các trạm biến áp, tổng chiều dài khoảng 8km (Đoạn từ ĐT 679 đi khu sản	DNL	0,50		0,50	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
4	Nhà máy điện gió tại huyện Sa Thầy	DNL	70,00		70,00	xã Hơ Moong, xã Rờ Kơi, xã Sa Nhơn	2026-2030	Chuyển tiếp
-	Nhà máy điện gió tại huyện Sa Thầy	DNL	8,04		8,04	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
-	Nhà máy điện gió tại huyện Sa Thầy	DNL	51,94		51,94	Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp
-	Nhà máy điện gió tại huyện Sa Thầy	DNL	10,02		10,02	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Chuyển tiếp
5	Trạm biến áp Tăng Sang đi Đăk Wok	DNL	0,01		0,10	Xã Hơ Moong	2026-2030	Bổ sung mới
6	Thuê đất bảo vệ tuyến đập thủy điện Plei Krông	DNL	5,99		5,99	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
7	Đầu nối thủy điện Plei Krông vào lưới điện Quốc gia	DNL	0,27		0,27	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
8	Tiểu dự án 01 - cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum sử dụng vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2014-2020	DNL	0,95		0,95	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
		DNL	1,10		1,10	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Chuyển tiếp
		DNL	1,04		1,04	Xã Ya Xiêr	2026-2030	Chuyển tiếp
9	Tiểu dự án 02 - cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum giai	DNL	0,50		0,50	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
9	Thuê diện quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2018-2020, EU tài trợ	DNL	0,54		0,54	Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp
10	Mở rộng nhà máy thủy điện Ya Ly	DNL	33,96	12,20	21,76	Xã Ya Tăng	2026-2030	Chuyển tiếp
11	TBA 110 KV Sa Thầy và đấu nối	DNL	8,29		8,29	Xã Sa Nghĩa, Sa Bình	2025	Bổ sung mới
-	TBA 110 KV Sa Thầy và đấu nối	DNL	4,00		4,00	Xã Sa Bình	2025	Bổ sung mới
-	TBA 110 KV Sa Thầy và đấu nối	DNL	4,29		4,29	Xã Sa Nghĩa	2025	Bổ sung mới
12	Dự án điện nông thôn	DNL	1,53		1,53	TT Sa Thầy	2026-2030	Bổ sung mới
13	Nhà máy điện mặt trời KN Kon Tum (khu vực bố trí pin 228,48 ha; khu vực quản lý vận hành và TBA 110kV: 05ha, đường vào khu vực quản lý và TBA 110kV: 0,2ha)	DNL	166,68	161,48	5,20	Xã Ya Tăng	2025	Chuyển tiếp
		DNL	67,00	67,00		Xã Ya Ly	2025	Chuyển tiếp
VIII. 12	Công trình bưu chính viễn thông							
1	Quy hoạch đất bưu chính viễn thông	DBV	0,08		0,08	Xã Rờ Kơi	2026-2030	Bổ sung mới
2	Quy hoạch đất bưu chính viễn thông	DBV	0,09		0,09	Xã Ya Ly	2026-2030	Bổ sung mới
IX	Công trình, dự án nhà sinh hoạt cộng đồng							
1	Xây dựng hội trường thôn 3, thôn 5	DSH	0,15		0,15	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh diện tích từ 0,91 ha thành 0,15 ha
2	Đất sinh hoạt cộng đồng thôn Đăk Tân, xã Sa Nghĩa	DSH	0,22		0,22	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
3	Quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng thôn Nghĩa Dũng	DSH	0,10		0,10	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Bổ sung mới
4	Mở rộng khu sinh hoạt văn hóa thể thao thôn Sơn An	DSH	0,50		0,50	Xã Sa Sơn	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
5	Dự án bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của người Gia Rai, làng Bar Góc, xã Sa Sơn	DSH	0,29		0,29	Xã Sa Sơn	2025	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô từ 0,08 ha lên 0,29 ha (Đã có quyết định chủ trương đầu tư)
6	Đất sinh hoạt cộng đồng thôn Kiến Hưng	DSH	0,10		0,10	Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp
7	Đất nhà rông làng Chứ	DSH	0,30		0,30	Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp
8	Xây mới Hội trường sinh hoạt văn hóa thôn Thanh Xuân	DSH	0,23	0,23		Xã Ya Xiêr	2025	Bổ sung mới theo CTMTQG DTMN
X	Công trình, dự án đất ở tại nông thôn; nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị							
1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	ONT	5,00	3,00	2,00	Xã Hơ Moong	2025	Chuyển tiếp sửa lại tên
-	Đất ở nông thôn	ONT	1,80		1,80	Xã Hơ Moong	2025	
-	Đất giao thông	DGT	3,20	3,00	0,20	Xã Hơ Moong	2025	
2	Dự án giãn dân thôn K Bay	ONT	1,50		1,50	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh giảm quy mô
3	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai cấp bách, khẩn cấp xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	ONT	12,00		12,00	Xã Hơ Moong	2026-2030	Bổ sung mới
-	Đất ở nông thôn	ONT	0,50		0,50	Xã Hơ Moong	2026-2030	Bổ sung mới
-	Đất giao thông	DGT	3,00		3,00	Xã Hơ Moong	2026-2030	Bổ sung mới
-	Đất cây lâu năm	CLN	6,60	6,60		Xã Hơ Moong	2026-2030	Bổ sung mới
4	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai (Khu vực C2, xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy)		50,00		50,00	Xã Rờ Koi	2026-2030	Bổ sung mới
-	Đất ở nông thôn	ONT	3,00		3,00	Xã Rờ Koi	2026-2030	Bổ sung mới
-	Đất giao thông	DGT	20,00	12,87	7,13	Xã Rờ Koi	2026-2030	Bổ sung mới

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
-	Đất cây lâu năm	CLN	26,40	26,40		Xã Rờ Kơi	2026-2030	Bổ sung mới
-	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,60		0,60	Xã Rờ Kơi		
5	Quy hoạch đất ở làng Rê	ONT	1,50		1,50	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
6	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Làng KĐin, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	ONT	4,00		4,00	Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp, sửa lại tên dự án
-	Đất ở nông thôn	ONT	2,50		2,50	Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp, sửa lại tên dự án
-	Đất giao thông	DGT	1,50		1,50	Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp, sửa lại tên dự án
7	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xốp	ONT	37,36	7,70	29,66	Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp
		TSC	1,71	1,71		Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp
		DKV	2,77		2,77	Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp
		DSH	0,17	0,17		Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp
		DTL	7,55	0,15	7,40	Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp
		DGD	0,31	0,31		Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp
		SON	2,25	2,25		Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp
		DGT	20,46	2,53	17,93	Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp
8	Quy hoạch đất ở nông thôn (vị trí các hộ nuôi heo)	ONT	0,93		0,93	Xã Sa Bình	2026-2030	Bổ sung mới
9	Quy hoạch đất ở thôn Hoà Bình (từ đất nghĩa trang cũ)	ONT	0,51		0,51	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Bổ sung mới

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
10	Đấu giá đất nhỏ lẻ (Thửa đất dọc đường nội thôn Nhơn Khánh (Giáp trường mầm non Sa Nhơn)	ONT	0,03		0,03	Xã Sa Nhơn	2025	Chuyển tiếp KHSDD
11	Đấu giá đất nhỏ lẻ (Thửa đất dọc đường nội thôn Nhơn Bình (đối diện nhà ông Bi)	ONT	0,16		0,16	Xã Sa Nhơn	2025	Chuyển tiếp KHSDD
12	Dự án đấu giá đất ở, thôn 1, thôn 2	ONT	1,50		1,50	Xã Sa Sơn	2026-2030	Chuyển tiếp KHSDD 2024
13	Mở rộng khu dân cư làng Bar Góc	ONT	2,50		2,50	Xã Sa Sơn	2026-2030	Chuyển tiếp
14	Khai thác quỹ đất Làng Tum, Xã Ya Ly	ONT	1,60		1,60	Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp
15	Quy hoạch đất ở làng Lung	ONT	0,50		0,50	Xã Ya Xiêr	2026-2030	Chuyển tiếp
16	Chuyển mục đích sử dụng nhỏ lẻ trong khu dân cư các thửa đất phù hợp với quy hoạch đất ở		12,90	4,20	7,70	Các xã		
-	Cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất ở nông thộ tại thôn Đăk Yo	ONT	2,00	2,00		Xã Hơ Moong	2025	Chuyển tiếp
-	Cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất ở nông thộ tại thôn Đăk Wok	ONT	2,00	2,00		Xã Hơ Moong	2025	Chuyển tiếp
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn trên địa bàn xã Hơ Moong	ONT	1,62		1,62	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh giảm quy mô dự án
-	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trên địa bàn xã Mô Rai	ONT	1,51		0,51	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh giảm quy mô dự án
-	Khai thác quỹ đất khu vực trước Chợ trung tâm, xã Rơ Koi	ONT	0,20	0,20		Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
-	Khai thác quỹ đất trường Mầm non, xã Rờ Koi	ONT	0,09		0,09	Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp
-	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trên địa bàn xã Rờ Koi	ONT	0,50		0,50	Xã Rờ Koi	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh giảm quy mô dự án
-	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trên địa bàn xã Sa Bình	ONT	1,24		1,24	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh giảm quy mô dự án
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn trên địa bàn xã Sa Nghĩa	ONT	1,00		1,00	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh giảm quy mô dự án

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
-	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trên địa bàn xã Sa Nhơn	ONT	0,84		0,84	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh giảm quy mô dự án
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn trên địa bàn xã Sa Sơn	ONT	0,80		0,80	Xã Sa Sơn	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh giảm quy mô dự án
-	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trên địa bàn xã Ya Ly	ONT	0,50		0,50	Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh giảm quy mô dự án
-	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trên địa bàn xã Ya Tăng	ONT	0,30		0,30	xã Ya Tăng	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh giảm quy mô dự án
-	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn trên địa bàn xã Ya Xiêr	ONT	0,30		0,30	Xã Ya Xiêr	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh giảm quy mô dự án
XII	Công trình dự án đất ở tại đô thị; nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị							
1	Khai thác quỹ đất dọc tuyến đường tránh đô thị phía tây thị trấn Sa Thầy	ODT	6,80	0,80	6,00	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Khai thác quỹ đất công trên địa bàn thị trấn Sa Thầy	ODT	1,50		1,50	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
3	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng điểm dân cư dọc tuyến đường từ Thị trấn Sa Thầy đi xã Ya Xiêr (Đoạn Km1+850 đến Km2+850)	ODT	1,16	0,50	0,66	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
4	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng điểm dân cư dọc tuyến đường từ Thị trấn Sa Thầy đi xã Sa Sơn (Đoạn Km2+200 đến Km2+420)	ODT	1,10	0,50	0,60	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
5	Dự án khu dân cư thôn 3, TT Sa Thầy	ODT	1,40		1,40	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
6	Dự án điểm dân cư thôn 2, TT Sa Thầy	ODT	5,00		5,00	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
7	Dự án phân lô đầu tư phía sau trụ sở Viettel	ODT	0,18		0,18	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
8	Dự án điểm dân cư nhỏ lẻ TT Sa Thầy	ODT	0,43		0,43	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
9	Dự án khu dân cư thôn 1, thôn 5	ODT	4,20		4,20	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
10	Đầu tư kết cấu hạ tầng điểm dân cư đường Cù Chính Lan kéo dài (đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến tỉnh lộ 674)	ODT	2,50		2,50	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
11	Đầu tư kết cấu hạ tầng điểm dân cư đường Trần Hưng Đạo - đường Cù Chính Lan - đường N3, thôn 1	ODT	2,03		2,03	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
12	Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng điểm dân cư phía Nam thị trấn Sa Thầy	ODT	1,50		1,50	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
13	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toàn	ODT	7,07		7,07	TT Sa Thầy	2025	Chuyển tiếp
		DGT	1,93	1,93		TT Sa Thầy	2025	Chuyển tiếp
14	Đấu giá đất nhỏ lẻ (Trường tiểu học số 2 thị trấn Sa Thầy)	ODT	0,34		0,34	TT Sa Thầy	2025	Chuyển tiếp
15	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị trên địa bàn thị trấn Sa Thầy	ODT	15,06		15,06	TT Sa Thầy	2026-2030	Chuyển tiếp
16	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị trên địa bàn thị trấn Sa Thầy	ODT	5,01		5,01	TT Sa Thầy	2025	Chuyển tiếp
XIII	công trình xây dựng trụ sở cơ qua của tổ chức sự nghiệp							
1	Quy hoạch công trình xây dựng trụ sở cơ quan huyện Sa Thầy	TSC	2,91		2,91	TT Sa Thầy	2026-2030	Bổ sung mới
2	Dự án sửa chữa trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy và các hạng mục phụ trợ	TSC	2,00	2,00		TT Sa Thầy	2026-2030	Bổ sung mới
3	Xây dựng trụ sở thi hành án	TSC	0,50		0,50	TT Sa Thầy	2026-2030	Bổ sung mới
4	Xây dựng trụ sở viện kiểm soát	TSC	0,30		0,30	TT Sa Thầy	2026-2030	Bổ sung mới
5	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất trụ sở làm việc khối Mặt trận và Đoàn thể huyện Sa Thầy	TSC	0,30	0,30		TT Sa Thầy	2026-2030	Bổ sung mới
6	Xây dựng Trung tâm kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường	DTS	0,52		0,52	Xã Sa Bình	2026-2030	Bổ sung mới
XIV	công trình phi nông nghiệp khác							
1	Trạm quản lý bảo vệ rừng Ya Mo (tiểu khu 676) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	PNK	0,05		0,05	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
2	Trạm quản lý bảo vệ rừng đội 4 (tiểu khu 686) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	PNK	0,05		0,05	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
3	Trạm quản lý bảo vệ rừng đội 10 (tiểu khu 691) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	PNK	0,05		0,05	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
4	Nhà ở tập thể công nhân đội 1 Công ty TNHH MTV 78	PNK	1,00		1,00	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
5	Nhà ở tập thể công nhân đội 3 Công ty TNHH MTV 78	PNK	0,41		0,41	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
6	Trạm quản lý bảo vệ rừng Ya Tăng (tiểu khu 637) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	PNK	0,50		0,50	Xã Ya Tăng	2026-2030	Chuyển tiếp
7	Trạm quản lý bảo vệ rừng Ya Yang (tiểu khu 629) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	PNK	0,50		0,50	Xã Ya Tăng	2026-2030	Chuyển tiếp
8	Trạm quản lý bảo vệ rừng Sê San 3 (tiểu khu 642) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	PNK	0,05		0,05	Xã Ya Tăng	2026-2030	Chuyển tiếp
9	Quy hoạch 04 trạm bảo vệ vệ rừng thuộc công ty Lâm Nghiệp	PNK	1,73	1,73		Xã Mô Rai, Ya Tăng	2026-2030	Bổ sung mới
XV	Đất sản xuất nông nghiệp							
1	Dự án phát triển vùng mía , UDCNC và điện sinh khối	HNK	1.000	1.000		Các xã	2026-2030	Bổ sung mới
2	Chuyển đổi đất trồng lúa khác sang đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Sa Sơn	HNK	7,00		7,00	Xã Sa Sơn	2026-2030	Chuyển tiếp
3	Đất trồng cây hàng năm	HNK	250,00		250,00	Xã Sa Nhơn, Ya Tăng	2026-2030	Bổ sung mới
4	Chuyển mục đích sử dụng đất nội bộ đất nông nghiệp sang đất trồng cây lâu năm							
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã Hơ Moong	CLN	140,00		140,00	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã Hơ Moong	CLN	10,00		10,00	Xã Hơ Moong	2025	Chuyển tiếp
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm tại xã Mô Rai	CLN	91,60		91,60	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm tại xã Mô Rai	CLN	30,00		30,00	Xã Mô Rai	2025	Chuyển tiếp
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm tại xã Rờ Koi	CLN	201,40		201,40	Xã Rờ Koi	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm tại xã Rờ Koi	CLN	11,00		11,00	Xã Rờ Koi	2025	Chuyển tiếp
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm tại xã Sa Bình	CLN	104,92		104,92	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm tại xã Sa Bình	CLN	10,00		10,00	Xã Sa Bình	2025	Chuyển tiếp
-	Chuyển đổi đất tại khu nghĩa địa Bình Tây sang đất nông nghiệp	CLN	3,70	3,70		Xã Sa Bình	2025	Chuyển tiếp
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã Sa Nghĩa	CLN	205,30		205,30	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh quy mô
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã Sa Nghĩa	CLN	30,00		30,00	Xã Sa Nghĩa	2025	Chuyển tiếp
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm (từ đất nghĩa trang cũ)	CLN	0,22		0,22	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Bổ sung mới
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm tại xã Sa Nhơn	CLN	141		141	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Chuyển tiếp
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm tại xã Sa Nhơn	CLN	10,00		10,00	Xã Sa Nhơn	2025	Chuyển tiếp
-	Chuyển mục đích đất lúa một vụ sang đất trồng cây lâu năm	CLN	6,29		6,29	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Bổ sung mới
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã Sa Sơn	CLN	158,19		158,19	Xã Sa Sơn	2026-2030	Chuyển tiếp
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã Sa Sơn	CLN	21,00		21,00	Xã Sa Sơn	2025	Chuyển tiếp
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm tại xã Ya Ly	CLN	134		134	Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm tại xã Ya Ly	CLN	10,00		10,00	Xã Ya Ly	2025	Chuyển tiếp

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm tại xã Ya Tăng	CLN	130,00		130,00	Xã Ya Tăng	2026-2030	Chuyển tiếp
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm tại xã Ya Tăng	CLN	10,00		10,00	Xã Ya Tăng	2025	Chuyển tiếp
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm tại xã Ya Xiêr	CLN	193,90		193,90	Xã Ya Xiêr	2026-2030	Chuyển tiếp
-	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm tại xã Ya Xiêr	CLN	30,00		30,00	Xã Ya Xiêr	2025	Chuyển tiếp
7	Quy hoạch trồng cây lâu năm	CLN	2.385,90		2.385,90	Các xã, thị trấn	2026-2030	Bổ sung mới
XVI	Dự án trồng rừng							
1	Giao rừng xã Hơ Moong	RSX	500,00	500,00		Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Hơ Moong	RSX	7,00	7,00		Xã Hơ Moong	2025	Chuyển tiếp
3	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Sa Bình	RSX	10,90	10,90		Xã Sa Bình	2025	Chuyển tiếp
4	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Sa Nghĩa	RSX	9,80	9,80		Xã Sa Nghĩa	2025	Chuyển tiếp
5	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Ya Ly	RSX	55,20	55,20		Xã Ya Ly	2025	Chuyển tiếp
6	Dự án đầu tư trồng cây Bạch đàn lai (Công TNHH MTV Tư vấn - Xây dựng Tà Lộc Kon Tum) đợt 2	RSX	67,00	67,00		Xã Ya Tăng	2026-2030	Bổ sung mới
7	Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng	RSX	9.154,01		9.154,01	Các xã	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh theo quy hoạch 3 loại rừng
8	Dự án đầu tư trồng cây Bạch đàn lai (Công TNHH MTV Tư vấn - Xây dựng Tà Lộc Kon Tum)	RSX	273,00	273,00		Xã Ya Tăng	2026-2030	Bổ sung (dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư)
9	Trồng rừng tại xã Ya Tăng, huyện Sa Thầy	RSX	346,90	346,90		Xã Ya Tăng	2026-2030	Bổ sung (dự án đã được UBND huyện giới thiệu vị trí)
10	Dự án trồng phát triển rừng và đầu tư nông, lâm kết hợp (Công ty TNHH Ngọc Thiên Phú Kon Tum)	RSX	119,26	119,26		Xã Sa Nhơn, xã Hơ Moong	2026-2030	Bổ sung (dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư)

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
11	Trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp không có rừng thuộc xã Mô Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	R SX	56,13	56,13		Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung (UBND huyện giới thiệu vị trí)
12	Phát triển rừng sản xuất theo quy hoạch 3 loại rừng	R SX	9.154,01		9.154,01	Các xã		Bổ sung
13	Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng	R DD	1.143,52		1.143,52	TT Sa Thầy, xã Mô Rai, xã Rờ Koi, xã Sa Nhơn, Ya Tăng	2026-2030	Chuyển tiếp và điều chỉnh theo quy hoạch 3 loại rừng
14	Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng	R PH	16,96		16,96	Xã Ya Tăng	2026-2030	Bổ sung
XVII	Nuôi trồng thủy sản							
1	Dự án nuôi trồng thủy sản nước ngọt tập trung gắn với chế biến Sa Thầy	NTS	3,70		3,70	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
		SON	0,50	0,50		Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
		DNL	7,83	7,83		Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Dự án nuôi trồng thủy sản nước ngọt tập trung gắn với chế biến Sa Thầy	NTS	1,90		1,90	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
		DNL	8,70	8,70		Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
		SON	0,50	0,50		Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
		SKC	5,30	1,00	4,30	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
3	Dự án nuôi trồng thủy sản nước ngọt tập trung gắn với chế biến Sa Thầy	SON	0,50	0,50		Xã Ya Tăng	2026-2030	Chuyển tiếp
		NTS	3,70		3,70	Xã Ya Tăng	2026-2030	Chuyển tiếp
		DNL	6,60	6,60		Xã Ya Tăng	2026-2030	Chuyển tiếp
4	Mở rộng đất nuôi trồng thủy sản tại xã Sa Sơn	NTS	0,69		0,69	Xã Sa Sơn	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
XVII	Dự nông nghiệp khác và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác							
1	Trang trại chăn nuôi khép kín tại xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	NKH	15,04		15,04	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	0,50		0,50	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
2	Dự án chăn nuôi heo khép kín tại xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy (Công ty TNHH Ba farm Kon Tum)	NKH	4,68		4,68	Xã Hơ Moong	2025	Chuyển tiếp
		PNK	0,50		0,50	Xã Hơ Moong	2025	Chuyển tiếp
		CLN	19,35	19,35		Xã Hơ Moong	2025	Chuyển tiếp
4	Dự án trang trại chăn nuôi - trồng dược liệu, nằm tại thôn Tân Sang	PNK	0,01		0,01	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
		NKH	0,99		0,99	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
5	Đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn xã Hơ Moong	NKH	10,00		10,00	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
		HNK	15,50		15,50	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
		CLN	23,50	23,50		Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	1,00		1,00	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
6	Quy hoạch đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	2,80		2,80	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
		HNK	1,80	1,80		Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
		CLN	8,70	8,70		Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	0,70		0,70	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
7	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	NKH	3,40		3,40	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
		HNK	1,50	1,50		Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
		CLN	11,25	11,25		Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	0,85		0,85	Xã Hơ Moong	2026-2030	Chuyển tiếp
8	Chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác	NKH	1,10		1,10	Xã Hơ Moong	2026-2030	Bổ sung (Xã đăng ký)
9	Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao (Công ty cổ phần bò sữa nông nghiệp công nghệ cao Kon Tum)	NKH	85,00	85,00		Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
		HNK	265,72	265,72		Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
		DGT	6,98	2,53	4,45	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	6,73		6,73	Xã Mô Rai	2026-2030	Chuyển tiếp
10	Đất nông nghiệp khác (thôn Ia Tri, làng Le, làng Kênh)	NKH	0,08		0,08	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung mới
11	Đất nông nghiệp khác	NKH	38,00		38,00	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung mới
12	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,00		45,00	Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung mới
13	Thử nghiệm trồng chuối Già Nam (Công ty cổ phần Đầu tư Duy Tân)	NKH	51,90	51,90		Xã Mô Rai	2026-2030	Bổ sung mới
10	Trang trại chăn nuôi lợn nuôi heo khép kín tại xã Rờ Koi (Trang trại nuôi lợn thương phẩm công nghệ cao và trồng cây tổng hợp)	NKH	7,80		7,80	Xã Rờ Koi	2026-2030	Chuyển tiếp
		HNK	14,06	14,06		Xã Rờ Koi	2026-2030	Chuyển tiếp
		CLN	15,03	15,03		Xã Rờ Koi	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
		PNK	1,94		1,94	Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp
11	Trang trại chăn nuôi công nghệ cao	NKH	3,38		3,38	Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp
		CLN	12,58	12,58		Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	0,93		0,93	Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp
		NKH	7,90		7,90	Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp
12	Dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại xã Rờ Kơi	HNK	9,02	9,02		Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp
		CLN	5,60	5,60		Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	0,98		0,98	Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp
13	Quy hoạch đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	14,00		14,00	Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp
		HNK	10,00		10,00	Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp
		CLN	42,50	42,50		Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	3,50		3,50	Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp
14	Xây dựng trang trại trồng trọt, chăn nuôi công nghệ cao (Công ty TNHH Nông nghiệp An An Phát)	NKH	5,10		5,10	Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp
		HNK	5,00	5,00		Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp
		CLN	14,15	14,15		Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	1,25		1,25	Xã Rờ Kơi	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
15	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	16,46		16,46	Xã Rờ Kơi	2025	Chuyển tiếp
16	Trang trại chăn nuôi lợn thương phẩm công nghệ cao và trồng cây tổng hợp	NKH	24,79		24,79	Xã Rờ Kơi	2026-2030	Bổ sung mới
17	Đất nông nghiệp khác hộ gia đình	NKH	1,00		1,00	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
		HNK	4,06	4,06		Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
		CLN	4,44	4,44		Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	0,50		0,50	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
18	Khu chăn nuôi heo tại xã Sa Bình	NKH	1,23		1,23	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	0,07		0,07	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
19	Quy hoạch đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	7,40		7,40	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
		HNK	10,15	10,15		Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
		CLN	17,60	17,60		Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	1,85		1,85	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
20	Xây dựng trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao (Công ty TNHH Đầu tư phát triển sản xuất An Phú)	NKH	3,80		3,80	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	1,00		1,00	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
		CLN	14,47		14,47	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp
21	Quy hoạch đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	2,40		2,40	Xã Sa Bình	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
22	Khu nông nghiệp công nghệ cao Đăk Tân, xã Sa Nghĩa (02 vị trí)	NKH	4,40		4,40	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
		HNK	6,41		6,41	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
		CLN	10,00	10,00		Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	1,10		1,10	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
23	Khu nông nghiệp công nghệ cao Nghĩa Dũng, xã Sa Nghĩa	NKH	1,60		1,60	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
		CLN	6,00		6,00	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	0,40		0,40	Xã Sa Nghĩa	2026-2030	Chuyển tiếp
24	Quy hoạch đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	0,60		0,60	Xã Sa Nhơn	2026-2030	Chuyển tiếp
24	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Sa Sơn	NKH	10,00		10,00	Xã Sa Sơn	2026-2030	Chuyển tiếp
		HNK	15,00		15,00	Xã Sa Sơn	2026-2030	Chuyển tiếp
		CLN	22,50	22,50		Xã Sa Sơn	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	2,50		2,50	Xã Sa Sơn	2026-2030	Chuyển tiếp
25	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (Doãn Thanh Tuấn)	NKH	0,61		0,61	Xã Sa Sơn	2025	Chuyển tiếp
26	Dự án nuôi trồng thủy sản nước ngọt tập trung gắn với chế biến Sa Thầy	NTS	2,57		2,57	Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp
		DNL	7,70	7,70		Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp
		SON	0,50	0,50		Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
27	Quy hoạch đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	3,10		3,10	Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp
		CLN	11,62	11,62		Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	0,78		0,78	Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp
28	Quy hoạch đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	5,44		5,44	Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp
		CLN	20,40	20,40		Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	1,36		1,36	Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp
29	Trang trại trồng trọt chăn nuôi công nghệ cao tại xã Ya Ly	NKH	7,40		7,40	Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	1,85		1,85	Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp
		CLN	27,75	17,75	10,00	Xã Ya Ly	2026-2030	Chuyển tiếp
30	Quy hoạch đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	4,60		4,60	Xã Ya Tằng	2026-2030	Chuyển tiếp
		HNK	9,25	9,25		Xã Ya Tằng	2026-2030	Chuyển tiếp
		CLN	8,00	8,00		Xã Ya Tằng	2026-2030	Chuyển tiếp
		PNK	1,15		1,15	Xã Ya Tằng	2026-2030	Chuyển tiếp
31	Quy hoạch đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	35,00		35,00	Xã Ya Tằng	2026-2030	Chuyển tiếp
		HNK	37,00	37,00		Xã Ya Tằng	2026-2030	Chuyển tiếp
		CLN	50,00	50,00		Xã Ya Tằng	2026-2030	Chuyển tiếp

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)			Địa điểm cấp xã	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
		PNK	8,00		8,00	Xã Ya Tăng	2026-2030	Chuyển tiếp
32	Đất nông nghiệp khác	NKH	77,00		77,00	Xã Ya Xiêr	2026-2030	Bổ sung

Phụ biểu 01. Kết quả thực hiện các công trình dự án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 (tính đến 30/11/2024) huyện Sa Thầy

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Xã, Thị Trấn	Ghi chú
1	Quy hoạch đất quốc phòng	CQP	51,01	Xã Hơ Moong	
2	Thao trường huấn luyện ban chỉ huy quân sự xã Hơ Moong	CQP	1,20	Xã Hơ Moong	
3	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Hơ Moong. Hạng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	CQP	0,10	Xã Hơ Moong	
4	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Rờ Koi	CQP	0,11	Xã Rờ Koi	
5	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Sa Bình. Hạng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	CQP	0,08	Xã Sa Bình	
6	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Sa Nghĩa	CQP	0,01	Xã Sa Nghĩa	
7	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Ya Ly	CQP	0,10	Xã Ya Ly	
8	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Ya Xiêr	CQP	0,08	Xã Ya Xiêr	
9	Trụ sở BCH quân sự xã Sa Sơn	CQP	0,07	Xã Sa Sơn	
10	Quy hoạch Điểm thu mua nông sản	TMD	0,07	Xã Hơ Moong	
11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ (Đào Văn Tam)	TMD	0,10	Xã Ya Xiêr	

12	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ (A Toàn)	TMD	0,10	Xã Rờ Kơi	
13	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ (Trịnh Minh Quy)	TMD	0,10	Xã Rờ Kơi	
14	Đấu giá quyền sử dụng đất đối với lô đất thương mại dịch vụ C4	TMD	0,20	TT Sa Thầy	
15	Đấu giá quyền sử dụng đất dịch vụ thương mại tại Khu quy hoạch thôn 1, Thị trấn Sa Thầy	TMD	1,00	TT Sa Thầy	
16	Đấu giá quyền sử dụng đất xây dựng cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp tại xã Ya Ly, huyện Sa Thầy	SKC	0,50	Xã Ya Ly	
17	Mô đất đắp thuộc dự án Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống tưới Hồ chứa Đăk Car và Đập Đăk Sia II	SKX	1,00	Xã Rờ Kơi	
18	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0-Km26	DGT	1,95	TT Sa Thầy	
		DGT	3,62	Xã Sa Bình	
		DGT	1,50	Xã Sa Nghĩa	
19	Đường nội làng Kdừ (Các đoạn: Từ nhà A Thức đến kênh thủy lợi; từ nhà A Tonh đến kênh thủy lợi; từ nhà A Treng đến giọt nước)	DGT	0,50	TT Sa Thầy	
20	Đường giao thông từ xã Hơ Moong đi khu di tích lịch sử điểm cao 1049 và 1015	DGT	8,00	Xã Hơ Moong	
21	Đường giao thông lên khu di tích lịch sử điểm cao 1049, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	DGT	2,00	Xã Hơ Moong	
22	Đường đi khu sản xuất nối tiếp rẫy ông Thân đến khu 8 hộ thôn Đăk Wok Yốp, thôn Tân Sang	DGT	0,50	Xã Hơ Moong	

23	Đường đi khu sản xuất thôn K'Bay nhánh số 1	DGT	0,50	Xã Hơ Moong	
24	Đường đi khu sản xuất làng Grập (Đoạn từ rẫy ông A Chung đến rẫy ông A Tèo)	DGT	0,30	Xã Mô Rai	
25	Đường đi khu sản xuất làng Grập: Đoạn từ Km00+334 đến cầu treo làng Grập	DGT	0,40	Xã Mô Rai	
26	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Tang từ rẫy ông Ngô Minh Chung đến rẫy ông Hà Văn Định	DGT	0,40	Xã Rờ Koi	
27	Đường đi khu sản xuất thôn Khok Klong từ cầu treo đến rẫy ông A Nhul, A Dít	DGT	0,40	Xã Rờ Koi	
28	Đường đi khu sản xuất thôn Kram từ rẫy ông A Lút đến rẫy ông A Thoăn	DGT	0,30	Xã Rờ Koi	
29	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Đe từ rẫy ông A Thia đến rẫy ông A Thik	DGT	0,30	Xã Rờ Koi	
30	Đường đi khu SX từ thôn Bình Loong đi trang trại ông Bảy Nguyên	DGT	0,30	Xã Sa Bình	
31	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường liên xã Sa Bình đi Ya Ly	DGT	1,00	Xã Sa Bình	
		DGT	1,00	Xã Ya Ly	
32	Đường sản xuất thôn Đức Lý (đoạn từ hội trường thôn đến giáp vườn Quốc gia Chư Mom Ray)	DGT	0,12	Xã Sa Nhơn	
33	Đường sản xuất khu vực cầu treo thôn Nhơn Khánh (đoạn nối tiếp)	DGT	0,68	Xã Sa Nhơn	
34	Đường đi khu sản xuất Ya Bu (đoạn từ Lâm trường cũ đến rẫy ông Phạm Văn Cường).	DGT	0,40	Xã Ya Tăng	

35	Đường đi khu sản xuất Ya Giang (Đoạn từ rẫy ông A Xuân đến rẫy ông Nguyễn Văn Bằng).	DGT	0,40	Xã Ya Tăng	
36	Đường đi khu sản xuất làng Trang, nối tiếp đến Rừng keo.	DGT	0,40	Xã Ya Xiêr	
37	Nâng cấp đường nội thôn 1 và cống đoạn từ ngã ba thôn Thanh Xuân đi xuống hết khu dân cư thôn 1	DGT	0,50	Xã Ya Xiêr	
38	Đường đi khu nước giọt vào khu sản xuất từ nhà bà Y Mâu đến khu sản xuất	DGT	0,24	Xã Ya Xiêr	
39	Bê tông hóa đường nội thôn từ nhà ông A Hơi đến nhà A Nín, chiều dài 185m	DGT	0,13	Xã Ya Xiêr	
40	Bê tông hóa đường nội thôn từ nhà A Núc đến nhà A Về	DGT	0,16	Xã Ya Xiêr	
41	Bê tông hóa đường nội thôn từ nhà ông Nguyễn Văn Hai đến nối vào đường dự án giảm nghèo Tây Nguyên	DGT	0,36	Xã Ya Xiêr	
42	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến ngõ 350)	DGT	1,00	TT Sa Thầy	
43	Đầu tư kết cấu hạ tầng mở rộng điểm dân cư dọc tuyến đường Trần Quốc Toản (Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến đường U Rê)	DGT	2,00	TT Sa Thầy	
44	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Đào Duy Từ)	DGT	2,00	TT Sa Thầy	
45	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Trường Chinh đến đường bê tông ngõ 406 trường THCS Nguyễn Tất Thành)	DGT	0,60	TT Sa Thầy	
46	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ hạt Kiểm Lâm đến đường Cù Chính Lan)	DGT	0,50	TT Sa Thầy	
47	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Bế Văn Đàn đến đường Lê Duẩn)	DGT	0,50	TT Sa Thầy	

48	Xây dựng một số tuyến đường Nội thị trấn Sa Thầy	DGT	0,60	TT Sa Thầy	
49	Đường giao thông tiếp nối với Tỉnh lộ 674 đến đường tuần tra biên giới xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	DGT	45,00	Xã Mô Rai	
50	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0-Km24	DGT	3,62	Xã Sa Bình	
		DGT	1,50	Xã Sa Nghĩa	
		DGT	1,95	TT Sa Thầy	
51	Đường giao thông vào khu di tích lịch sử diêm cao 1015, xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy	DGT	0,70	Xã Rờ Koi	
52	Thủy lợi làng Lung	DTL	6,50	Xã Ya Ly	
53	Thủy lợi làng Lung	DTL	4,46	TT Sa Thầy	
54	Thủy lợi làng Lung	DTL	9,00	Xã Ya Xiêr	
55	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Sa Thầy	DVH	2,50	TT Sa Thầy	
	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	DGD	1,20	Xã Hơ Moong	
56	Trường Mầm non Rờ Koi (Hạng mục Nhà học 5 phòng và các hạng mục phụ trợ)	DGD	0,80	Xã Rờ Koi	
57	Trường Mầm non Họa Mi, thị trấn Sa Thầy. Hạng mục Nhà học 4 phòng, nhà hiệu bộ, nhà ăn, bếp và các hạng mục phụ trợ	DGD	0,70	TT Sa Thầy	

58	Trường PTDT Nội trú huyện	DGD	2,00	TT Sa Thầy	
59	Trường THCS Phan Đình Phùng xã Hơ Moong. Hạng mục Nhà học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ	DGD	0,84	Xã Hơ Moong	
60	Trường THCS Phan Đình Phùng (hạng mục nhà học 8 phòng 2 tầng, nhà học 6 phòng 2 tầng và hạng mục phụ trợ)	DGD	1,20	Xã Hơ Moong	
61	Xây dựng Trường TH - THCS xã YaLy. Hạng mục: Nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ điểm trường làng Tum	DGD	0,20	Xã Ya Ly	
62	Xây dựng chợ đầu mối huyện Sa Thầy	DCH	0,80	TT Sa Thầy	
63	Mở rộng chợ Trung tâm huyện Sa Thầy	DCH	0,11	TT Sa Thầy	
64	Xây dựng chợ trung tâm xã Mô Rai	DCH	0,30	Xã Mô Rai	
65	Quy hoạch chợ Trung tâm xã Sa Bình	DCH	0,14	Xã Sa Bình	
66	Nâng cấp, sửa chữa Nhà rông văn hóa Làng Le	DSH	0,02	Xã Mô Rai	
67	Đất sinh hoạt cộng đồng làng Kđin	DSH	0,15	Xã Mô Rai	
68	Đất sinh hoạt cộng đồng thôn Hòa bình	DSH	0,10	Xã Sa Nghĩa	
69	Nhà thờ thôn Đăk Tân	TON	0,25	Xã Sa Nghĩa	
70	Xây dựng công viên cây xanh trước hội trường 19/5	DKV	2,50	TT Sa Thầy	

71	Vườn hoa cây xanh trước Nghĩa trang liệt sỹ huyện Sa Thầy	DKV	1,10	TT Sa Thầy	
72	Dự án giãn dân thôn Đăk Wót	ONT	2,00	Xã Hơ Moong	
73	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xốp	ONT	3,42	Xã Mô Rai	
74	Chuyển mục đích sử dụng đất ở				
-	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	ONT	0,20	Xã Hơ Moong	
-	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	ONT	0,12	Xã Rờ Koi	
-	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	ONT	0,61	Xã Sa Bình	
-	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	ONT	0,17	Xã Sa Nghĩa	
-	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	ONT	0,02	Xã Sa Nhon	
-	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	ONT	0,28	Xã Ya Xiêr	
-	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	ONT	0,08	Xã Sa Sơn	
-	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	ONT	0,02	Xã Ya Ly	
-	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	ONT	0,02	Xã Mô Rai	

	Chuyển mục đích đất ở đô thị	ODT	0,86	TT Sa Thầy	
75	Đầu tư kết cấu hạ tầng Diêm dân cư khu vực Hạt Kiểm lâm(cũ) và các khu vực lân cận	ODT	1,30	TT Sa Thầy	
76	Khu dân cư đường Điện Biên Phủ (đoạn từ trường mầm non Hoa Hồng đến đường Hai Bà Trưng)	ODT	1,50	TT Sa Thầy	
77	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Sa Bình. Hạng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	TSC	0,08	Xã Sa Bình	
78	Xây dựng trụ sở Hạt kiểm lâm (hoán đổi trụ sở Hạt Kiểm lâm cũ đã điều chuyển về cho UBND huyện quản lý)	DTS	0,61	TT Sa Thầy	
79	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất cay lâu năm	CLN	3,18	Xã Hơ Moong	
80	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất cay lâu năm	CLN	3,38	Xã Sa Nhơn	
81	Trang trại chăn nuôi heo khép kín tại xã Hơ Moong (Công ty Cổ phần chăn nuôi Hưng Thành Phát)	NKH	3,61	Xã Hơ Moong	
		PNK	0,26	Xã Hơ Moong	
		CLN	11,67	Xã Hơ Moong	
82	Trang trại chăn nuôi lợn nái, lợn thương phẩm công nghệ cao và trồng cây tổng hợp	NKH	7,80	Xã Rờ Koi	
		HNK	14,06		
		CLN	15,03		

		PNK	1,94	
--	--	-----	------	--